

CÁC HÌNH THỨC TỰ QUẢN TẠI VÙNG ĐẦM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ TRONG LỊCH SỬ

Trần Mai Phương

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: tmphuong@hueuni.edu.vn

Ngày nhận bài: 24/5/2022; ngày hoàn thành phản biện: 20/6/2022; ngày duyệt đăng: 4/8/2022

TÓM TẮT

Xuyên suốt lịch sử quản lý vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế là sự tồn tại của hai hình thức: tự quản và quản lý Nhà nước. Tại các làng xã, ngoài sự có mặt của đơn vị hành chính Nhà nước cấp cơ sở (mang tính quan phương) còn có sự tham gia của bộ máy tự quản do nội bộ mỗi làng bầu chọn ra (mang tính phi quan phương), tạo ra một mô thức quản lý Nhà nước - làng phố biến. Bài viết của chúng tôi nhằm mục đích tìm hiểu về các dạng thức tự quản được hình thành và phát triển trong cộng đồng cư dân sinh tụ trên vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, qua đó nhận thức được thực tiễn của hình thức tự quản trong việc song hành cùng Nhà nước quản lý vùng đầm phá trong lịch sử.

Từ khóa: Làng xã, quản lý nghề cá, tự quản, vạn chài.

1. MỞ ĐẦU

Con người dù ở đâu đều cần tới hoạt động quản lý để tổ chức xã hội theo đúng trật tự và đạt đến sự thống nhất chung. Tổ chức và quản lý là những hoạt động tối cần thiết ở bất kỳ mức độ phát triển nào của xã hội, bởi như K. Marx khẳng định: *"Tất cả mọi lao động xã hội trực tiếp hay lao động chung nào... thì ít nhiều cũng cần đến một sự chỉ đạo để điều hòa những hoạt động cá nhân và thực hiện những chức năng chung phát sinh từ sự vận động của toàn bộ cơ thể sản xuất, khác với sự vận động của những khí quan độc lập của nó"*¹.

Xuyên suốt lịch sử quản lý vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế là sự tồn tại của hai hình thức: tự quản và quản lý Nhà nước, quan phương và phi quan phương, công chức và hương chức. Hai trục quản lý này cùng song hành với nhau trong việc điều hành và duy trì sự ổn định của tự nhiên và xã hội. Tại các

¹ K. Marx và F. Engels (1993), *Các Mác – Ăngghen toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 480.

làng xã, ngoài sự có mặt của đơn vị hành chính Nhà nước cấp cơ sở (mang tính quan phương) còn có sự tham gia của bộ máy tự quản do nội bộ mỗi làng bầu chọn ra (mang tính phi quan phương), tạo ra một mô thức quản lý Nhà nước - làng phổ biến.

“Hai bộ phận quản lý trên kết hợp với nhau cùng tác động vào làng quê, mà vị thế của “huong chức” lại cao hơn “công chức”. Chấp nhận “huong chức” là chấp nhận một kiểu quản lý phi quan phương ở cấp hành chính xã thôn. Đây là kết cấu nhị nguyên, kết hợp giữa quyền lực tự trị làng quê và chính quyền Nhà nước” [3, tr. 60 - 61].

Bài viết của chúng tôi nhằm mục đích tìm hiểu về các dạng thức tự quản được hình thành và phát triển trong cộng đồng cư dân sinh tụ trên vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, qua đó nhận thức được thực tiễn của hình thức tự quản trong việc song hành cùng Nhà nước quản lý vùng đầm phá; điều hòa và kiểm soát rất hiệu quả các tác động của con người lên vùng đầm phá thông qua hệ thống gia đình, dòng họ, làng vạ và các niềm tin, phong tục tập quán, các chuẩn mực ứng xử... Cùng với những hệ thống tự quản, Nhà nước qua các thời kỳ đã phối hợp để giám sát một cách chặt chẽ các hoạt động của con người, khai thác các nguồn lợi vùng đầm phá nhằm đáp ứng cho các nhu cầu vật chất, tinh thần của xã hội và đồng thời bảo vệ tối ưu nguồn tài nguyên đó.

Để thực hiện bài viết, chúng tôi sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp từ các đợt điền dã tại các làng, vạ trên địa bàn đầm phá Tam Giang - Cầu Hai thông qua phương pháp điền dã Dân tộc học, đặc biệt sử dụng kỹ thuật quan sát tham dự để rút ra những kết quả định tính về các thiết chế tự quản; nguồn dữ liệu thứ cấp từ các nghiên cứu được công bố tại các tạp chí chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn, các dự án, các bài báo tại các hội thảo. Thông qua phương pháp suy luận diễn dịch và phương pháp quy nạp, chúng tôi trình bày các luận điểm và củng cố các giả thiết nghiên cứu liên quan đến hình thức tự quản của cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trong lịch sử, bao gồm tầm quan trọng của thiết chế tự quản trong lịch sử quản lý vùng đầm phá và tính khả dĩ trong việc vận dụng truyền thống tự quản vào quản lý nghề cá hiện nay.

2. CÁC DẠNG THỨC TỰ QUẢN TẠI VÙNG ĐẦM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI

2.1. Gia đình

Trong lịch sử, gia đình ở ven vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai bao gồm hai đối tượng: định cư trên đất liền và cư trú thường xuyên trên mặt nước (còn gọi là cư dân thủy diện). Riêng đối với cư dân thủy diện, trước đây mỗi hộ từ 8 - 10 nhân khẩu sống trong một chiếc thuyền dài tầm 8 - 12m, rộng 1,6 - 2,2m, nhưng diện tích sử dụng chỉ khoảng 6 - 8m². Họ sống lênh đênh trên sông nước và lấy việc đánh bắt những con cá, con tôm, vớt rong... trên đầm phá làm sinh kế chính.

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, xu hướng tách hộ, hình thành nên các gia đình hạt nhân ngày một gia tăng. Nếu trước đây các hộ gia đình trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai có nhiều thế hệ cùng sinh sống thì nay chủ yếu là gia đình hạt nhân, và đây là một bước phát triển tất yếu, phù hợp với quy luật phát triển của xã hội.

Nhìn chung, gia đình các cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai mang những đặc trưng truyền thống của văn hóa gia đình Việt Nam, tinh thần đó được thể hiện trong tổ chức đời sống, vai trò trách nhiệm của các thành viên. Hình ảnh “*cha chài, mẹ lưới, con câu*” là một mô phỏng rất thực tế về việc chia sẻ trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình.

Gia đình cư dân vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai là một tổ chức sản xuất độc lập và có hiệu quả, là tác nhân quan trọng đến sự tăng trưởng sức sản xuất, tác động đến tình hình phát triển kinh tế trên toàn vùng. Đã có một sự phân công lao động theo giới, theo lứa tuổi diễn ra hết sức phổ biến và mạnh mẽ nhưng cũng khá phức tạp trong các gia đình, tùy thuộc vào điều kiện cư trú, loại hình kinh tế (định cư trên đất liền - du cư trên mặt nước, đại nghệ - tiểu nghệ...). Nhìn từ góc độ này, sự phân công lao động trong gia đình đã phản ánh tính tự quản của nó².

Về mặt nghề nghiệp, các gia đình cùng làm một nghề thường tập hợp thành một nhóm nghề nghiệp, như nhóm ngư cụ di động, nhóm ngư cụ cố định, hay còn gọi là nhóm đại nghệ, tiểu nghệ... để dễ dàng hơn trong việc khai thác cũng như kịp thời hỗ trợ nhau mỗi khi cần. Dù cùng làm một nghề và cùng khai thác trên một ngư trường nhưng giữa các gia đình rất ít khi xảy ra xung đột, cạnh tranh, bởi họ ý thức rất rõ về đặc trưng “*điền tư ngư chung*”, đồng thời các gia đình được quản lý rất chặt chẽ bởi dòng họ, và làng xã. Đối với cư dân vạ chài vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, nhóm những gia đình cùng làm một nghề không chỉ có mối quan hệ nghề nghiệp mà còn có quan hệ huyết thống. Họ chính là dòng họ.

2.2. Dòng họ

Dòng họ là một tập hợp người được hình thành trên cơ sở của các gia đình hạt nhân cùng huyết thống. Tại vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, các dòng họ được tập hợp trong những tổ chức lớn hơn khác nhau: vạ chài (làng của các ngư dân thủy cư), làng xã định cư trên đất liền (làng ngư nghiệp).

² Theo đó, các gia đình trong vạ chài thường sử dụng nhóm ngư cụ di động (bao gồm các ngư cụ như dũi, dạ, cào lươn, vớt rong, xúc tria...) để khai thác thủy sản. Trong gia đình, nam giới thường chạy thuyền, cào rong, quăng chài, sửa chữa các thuyền nghề; phụ nữ thường xúc tria, dũi, ngoài ra họ còn giúp nam giới vớt rong, cào lươn, câu vàng. Đối với nhóm ngư cụ cố định (sử dụng mặt nước khai thác theo hình thức thả thau hoặc mua lại nò, sáo...) chủ yếu là do nam giới tiến hành, bao gồm các công việc chính như chần sáo, chạy thuyền, đổ nò, quăng lưới. Phụ nữ tham gia vào các hoạt động nhẹ nhàng hơn, có thể là vá lưới hoặc làm sáo, làm nò, và hơn thế nữa, họ còn tham gia khai thác bằng dũi để tăng thêm nguồn thu.

Đối với các vạn chài, tính gắn kết trong dòng họ rất bền chặt. Các vạn chài duy trì mối quan hệ huyết thống của các dòng họ theo cách, thuyền của các gia đình trong dòng họ thường cư trú và neo đậu tập trung, san sát nhau. Trong đó, một thuyền được chọn là *thuyền tộc trưởng*, và những anh em trai theo quan hệ phụ hệ thường tổ chức thờ cúng tổ tiên chung tại đây.

Đối với các gia đình cư trú trong các nhà chồ bên bờ phá, anh em trong họ tộc cùng dựng những ngôi nhà san sát nhau trên một thửa đất hoặc một vùng đất bị ngập nông ở các bãi bồi để tiện sinh hoạt. Trong sinh hoạt nghỉ lễ, do đi làm ăn xa, có khi khó khăn, túng bấn không thể về quê ngày giỗ chạp, bà con họ hàng thường tập hợp nhau lại làm lễ cúng vọng.

Ngoài quan hệ huyết thống, dòng họ ở các vạn chài vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai còn có quan hệ nghề nghiệp, cùng làm một nghề, cùng sử dụng một loại ngư cụ thống nhất trong khai thác thủy sản (nghề đăng, nghề sáo, nghề lưới, nghề câu, nghề rớ...).

Với cách biểu hiện đó, dòng họ trong các vạn chài, hoàn toàn khác với dòng họ của các làng trên bộ ở chỗ chính là một đơn vị sản xuất, đơn vị kinh tế xuyên suốt và độc lập. Họ ràng buộc với nhau bởi các quyền và lợi ích về kinh tế³ mà không chỉ đơn thuần dừng lại ở quan hệ huyết thống⁴.

2.3. Làng - vạn

Ngay từ khi ra đời, làng Việt đã là một đơn vị, một tổ chức xã hội tự quản, được thể hiện thông qua bộ máy phi quan phương và một hệ thống “chế tài” được gọi là lệ làng, hương ước. Vừa đối trọng nhưng đồng thời vừa song hành với hệ thống pháp lý của Nhà nước, lệ làng, hương ước là công cụ tự điều chỉnh của làng xã, ràng buộc và kiểm soát mọi hành vi, hoạt động của mỗi cá nhân trong cộng đồng. “*Kết cấu quyền lực làng xã truyền thống là kết cấu có tính nhị nguyên, kết hợp giữa chính quyền Nhà nước và tự*

³ Với nghề chài lưới mang tính chất “*theo đuôi con cá*”, việc tìm kiếm ngư trường mới diễn ra theo một cơ chế mà theo đó có thể thấy, tính cố kết và tự quản của dòng họ ở cộng đồng vạn thực sự sâu đậm. Ban đầu, một vài hộ gia đình di chuyển đến nơi khác, sau một khoảng thời gian thăm dò, nếu may mắn gặp được nơi có nhiều tôm cá, họ báo tin cho các hộ gia đình còn lại trong dòng họ di chuyển đến ngư trường mới và cùng nhau khai thác, tiêu thụ nguồn lợi.

⁴ Tại vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, dòng họ đã thực sự chi phối một cách thường xuyên và mạnh mẽ đến sự vận hành xã hội trong tất cả các mối liên kết ở các vạn chài. “*Trong cơ cấu xã hội của cư dân vạn chài, ba hình thức tập hợp người: tập hợp người theo địa vực: vũng, chòm; tập hợp người theo huyết thống: họ; và tập hợp người theo nghề nghiệp, trong cuộc sống thực tiễn đôi khi chỉ là một. Có thể nói vai trò xuyên suốt của ba hình thức tập hợp này là vai trò của dòng họ. Và cũng có thể nói, mối quan hệ về huyết thống là mối quan hệ hàng đầu và bền chặt nhất trong các mối quan hệ xã hội của cư dân vạn chài*” [9; tr. 102].

quản làng xã, giữa kết cấu quan phương và kết cấu phi quan phương. Đây cũng là hiện tượng rất đặc biệt của văn hóa làng Việt [9; tr.21].

Tại vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, trước đây, ngư dân nguyên thủy hầu hết đều sống lênh đênh trên sông nước, gọi là cư dân *thủy điện, thủy cư*. Họ tập hợp nhau lại theo một đơn vị tổ chức truyền thống gọi là *vạn* mà ban đầu chỉ là các xóm chài, các nhóm thuyền ngư của những người cùng dòng họ. Vạn chài là một thiết chế xã hội đặc thù trên vùng đầm phá, trong đó cư dân thường tập hợp theo dòng họ để khai thác thủy sản. Họ sống rất đoàn kết, hiền hòa và thân thiện nhưng lại rất tự ti, mặc cảm khi tiếp xúc với cộng đồng cư dân trên bộ.

Các vạn chài có quá trình hình thành từ rất sớm trong lịch sử, khi diễn ra sự tụ cư của cư dân đầm phá Tam Giang - Cầu Hai vào thế kỷ XIV. Cho đến thế kỷ XVIII - XIX, khi Nhà nước phong kiến tập hợp cư dân thủy cư thành các vạn để tiện cho việc quản lý, các vạn chài ở trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai lần lượt được hình thành [11; tr.89].

Vạn được hình thành trên cơ sở cố kết của nhiều gia đình phụ quyền có họ hàng gần gũi nhau và dựa trên mối quan hệ nghề nghiệp; đứng đầu là *trưởng vạn* do dân bầu ra, có vai trò điều hành mọi hoạt động của vạn, là đại diện khi làm việc với chính quyền, giao tiếp với các vạn khác hay các cộng đồng cư dân trên bộ. Trong một số ít trường hợp, nhiều vạn hợp thành một tổng (tổng Vông Nhi). Các vạn đều được đặt dưới sự quản lý của một làng trên bộ⁵.

Bên cạnh tổ chức vạn chài, trên vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai còn tồn tại làng đánh cá định cư trên đất liền, như làng Phong Lai, Bác Vọng, Bao La, Cổ Tháp... [5; tr.25]. Làng đánh cá phân biệt với vạn chài không chỉ ở tên gọi (làng - vạn: những đơn vị xã hội có chức năng tương đương nhau) mà trong thiết chế xã hội truyền thống, vạn có vị trí thấp hơn làng đánh cá.

Các làng nông - ngư và các vạn chài là những dạng thức tự quản cao nhất trong cộng đồng cư dân đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Với những đặc điểm trên, những cộng đồng này đã tự thiết lập nên các cách thức vận hành xã hội trong nội bộ một cách hiệu quả. Nhà nước đã biết cách vận dụng và công nhận vai trò của tổ chức tự quản đó trong việc tham gia quản lý cùng Nhà nước.

⁵ Trước năm 1975, các vạn chài tồn tại độc lập với các đơn vị xã hội tương ứng ở trên bộ (làng xã). Sau năm 1975, để thuận lợi cho việc quản lý hành chính, đặc biệt là quản lý về mặt hộ khẩu, chính quyền Nhà nước đã giải thể cấu trúc hành chính cũ, sáp nhập các vạn chài vào các xã nông nghiệp ở trên đất liền. Kể từ đây, về mặt sản xuất, các vạn chài được coi như một đơn vị chuyên ngư thuộc một xã gồm nhiều đơn vị sản xuất nông nghiệp ở trên đất liền.

2.4. Các hội nghề nghiệp, tổ tự quản

Hiện nay, Nhà nước ủng hộ việc thiết lập nên các hội nghề nghiệp, tổ tự quản... để thay thế làng xã trước đây tham gia vào việc quản lý tại cấp cơ sở. Theo quy định của Nhà nước, nếu ngư dân đánh bắt và nuôi trồng thủy sản được khuyến khích thành lập các hội nghề cá (tổ chức xã hội chuyên nghiệp, các cá nhân/ tổ chức có thể tham gia) thì những người nuôi tôm hạ triều và cao triều được khuyến khích liên kết với nhau thành những tổ tự quản, hợp tác xã (các tổ chức kinh tế, chỉ các cá nhân được tham gia) để thực hiện quản lý vùng nuôi tôm.

Cho đến hiện nay, có nhiều tổ chức ngư dân khác nhau ở Thừa Thiên Huế, trong đó mỗi một loại hình tổ chức ngư dân có một vị thế pháp lý riêng.

Bảng 1: Các tổ chức ngư dân ở Thừa Thiên Huế

TT	Tổ chức ngư dân ở TT Huế	Số lượng		Ghi chú
		2002	2006	
1	Tổ chức thủy sản truyền thống “vạn chài”			Không tư cách pháp nhân, có liên quan tới tín ngưỡng
2	Hợp tác xã thủy sản	39	14	Tổ chức kinh tế
3	Công đoàn thủy sản	6	5	
4	Các nhóm thủy sản và NTTS khác	≈ 120		Không tư cách pháp nhân, không chính thức
5	Hội nghề cá	0	14	Có tư cách pháp nhân, chính thức

Nguồn: Sở Thủy sản, tỉnh Thừa Thiên Huế, 2006

3. TỰ QUẢN CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN TẠI VÙNG ĐÀM PHÁ TAM GIANG - CẦU HAI

Với đặc trưng của các dạng thức tự quản tại vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai được trình bày ở trên, chúng tôi đi đến tìm hiểu hoạt động của các dạng thức này thông qua một số nội dung; trong đó, nổi bật và bao trùm hơn cả là tự quản của làng - vạn.

3.1. Quyền sở hữu và phương thức quản lý mặt nước trong quá khứ

Trong thời kỳ phong kiến, các Nhà nước đã giao quyền quản lý mặt nước cho chính quyền địa phương và phân cấp xuống hàng xã trên cơ sở phân định ranh giới cụ thể. Từ đó, xã định ra lệ lãnh trung mặt nước hoặc tổ chức đấu giá để chọn mặt nước khai thác cho từng làng. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp Nhà nước trực tiếp

giao quyền quản lý mặt nước đến tận tay từng làng xã. Hàng năm làng được phân cấp mặt nước đều phải nộp đủ số thuế cho Nhà nước, thông qua một bộ phận thu thuế từ cấp làng đến xã.

Về vấn đề sở hữu mặt nước, đầm phá Tam Giang ngày trước không hẳn vô chủ, và các vạ đồ không phải lúc nào cũng được khai thác tự do [10; tr.159]. Chủ sở hữu thủy diện trên phá Tam Giang được phác họa như sau:

- Thượng nguồn phá Tam Giang: Phong Lai Hà Bạc phường (bộ phận ngư dân cùng bộ phận nông dân giáp Lai Hạ từ làng Vu Lai canh tác về phía Đông).

- Tiếp đến là làng Bác Vọng với sự hình thành hai đơn vị hành chính mới là Hà Đồ và Hà Lạc

- Lưu vực sông Hương và phần còn lại của phá Tam Giang là của làng Thủy Tú, một hình thức “*thủy diện thế vi điền*”, được xem như một loại ruộng đặc biệt và làng được quyền thu thuế mặt nước ở khu vực này.

Việc giao quyền sở hữu mặt nước cho các cộng đồng làng xã thường được Nhà nước dựa trên công lao khai phá vùng đất của các thủy tổ khai canh⁶. Quyền này được hợp thức hóa bằng nhiều phương thức (ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính...) và các văn bản hành chính (sắc phong).

Nhìn chung, việc gắn quyền sở hữu mặt nước đối với các vị tiền bối khai canh của làng xã chứng tỏ Nhà nước phong kiến thời bấy giờ đã rất nhạy bén khi nắm bắt được tâm lý sùng bái, ngưỡng vọng đối với vị khai canh của làng. Với ý thức mang tính tâm linh, tín ngưỡng đó, dân làng không ai muốn làm trái các quy định được làng đề ra trên thủy vực gắn bó với các vị thần.

Đối với các làng ngư trên đầm phá, hay còn gọi là các vạ chài, Nhà nước lập thành tổng để dễ bề quản lý và giao mặt nước cho các vạ trực tiếp quản lý. Cuối thời Nguyễn, huyện Hương Thủy có 5 tổng và 57 xã thôn ấp giáp mạn. Trong đó tổng Vĩng Nhi có 16 thôn ấp giáp mạn và đều được xác nhận là “*ở trên mặt nước, không có đất đai*” [5; tr.38].

Đối với cộng đồng ngư dân có nguồn gốc nông nghiệp như làng Bác Vọng, Phong Lai có cương giới khai phá được xác định rõ ràng. Những nơi nước sâu để làm nghề ngư, những nơi nước cạn, bãi bồi dùng để canh tác làm ruộng.

⁶ Cụ thể như trường hợp của làng Bác Vọng, mặt nước được chúa Nguyễn giao cho làng quản lý và khai thác là nhờ công lao của Bà Tô - một nhân vật của làng đã có công phò giá chúa Tiên trên phá Tam Giang. Hay như làng Thủy Tú, mặt nước được cấp quyền quản lý và khai thác là sự ban cấp của Nhà nước đối với vị khai canh của làng (Lê Đại Lang) do đã có công phò giá chúa Nguyễn. Ngoài ra, cũng có trường hợp diễn ra theo hướng hoàn toàn chủ động từ phía các làng xã nhằm cụ thể hóa công ơn của bậc tiền bối khai canh đối với vùng đất của làng [5; tr. 30].

Cho đến thời Nguyễn, mặt nước thuộc quyền quản lý của chính quyền phủ, huyện và giao đến tận xã. Tùy từng trường hợp cụ thể mà Nhà nước cho lãnh trưng hay đấu giá hàng năm. Làng Thủy Tú được quyền tổ chức đấu giá hàng năm, sau khi trúng thầu, người trúng thầu được quyền khai thác và nộp thuế cho Nhà nước.

Trên cơ sở giao quyền quản lý và khai thác mặt nước cho các làng, Nhà nước trực tiếp ban hành biểu thuế, quy định mức thuế cụ thể đối với các đầm và các ngành nghề. Như vậy, Nhà nước trực tiếp quản lý thuế và phân cấp mức thuế cụ thể, các làng xã quản lý mặt nước sẽ thay mặt Nhà nước tổ chức các hình thức thu thuế và nộp lại cho Nhà nước với số thuế đúng theo quy định.

3.2. Các luật lệ bất thành văn của làng xã trong quản lý vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai

Khi được Nhà nước phân cấp quản lý và khai thác mặt nước, cộng đồng các làng - vạn dựa vào các quy định, các nguyên tắc mà họ tự thiết lập nên gọi là hương ước, tập quán pháp, các tục lệ để kiểm soát các hoạt động của cư dân trên đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Dưới góc độ quản lý, các tập quán pháp này chính là nhằm duy trì một trật tự ổn định trong cộng đồng người đánh bắt, trong khai thác ngư trường và trong việc giữ gìn sự bền lâu của nguồn tài nguyên thủy sản trên đầm phá.

Những quy định về phân loại nghề nghiệp

Cư dân đầm phá đánh bắt thủy sản bằng nhiều ngư cụ khác nhau, tương ứng với mỗi ngư cụ khai thác mà ngư dân sử dụng là một nghề. Tùy thuộc vào hiệu quả, vốn đầu tư, giá đấu thầu, các nghề được phân loại thành 3 nhóm:

Nhóm đại nghệ như nghề sáo, nghề đáy. Chỉ các gia đình khá giả, có nhiều cơ hội, thường là các gia đình trên bộ, mới thường xuyên làm nghề này, vì nó đòi hỏi cần nhiều vốn đầu tư, giá trị tài sản lớn, thuế cao và sản lượng đánh bắt cũng tỉ lệ thuận với vốn đầu tư.

Trong nghề sáo, cộng đồng đã đưa ra một số quy định: ngoài những hàng sáo (trộ sáo) đã đấu thầu và được phép khai thác, ngư dân không được tự ý đặt thêm những hàng sáo mới; phải có khoảng cách xác định giữa các trộ sáo. Trộ sáo mới không được chắn ngang dòng chảy làm ảnh hưởng đến thu hoạch của các trộ sáo cũ.

Nhóm trung nghệ bao gồm các nghề như nghề chuôm, nghề rỏ, nghề lưới dạy. Đây là những nghề đòi hỏi ít vốn và mức thuế phải trả không quá cao.

Nhóm tiểu nghệ là các nghề câu, lưới, bủa cua.... Những nghề này được xem là nghề “theo đuôi con cá”, không đấu thầu mà ngư dân chỉ phải nộp thuế hàng năm. Đây là nghề phổ biến của các gia đình ở các vạn chài.

Đây là những nghề đánh bắt lưu động, vì thế, phải tuân thủ theo quy định chung khi khai thác giữa ngư trường. Mặc dù “*diên tu, ngư chung*” nhưng nhóm nghề

tiểu nghệ này không được phép xâm phạm và khai thác thủy sản trong phạm vi chắn sáo của nghề sáo.

Các vạ được hình thành theo nghề nghiệp có đặc điểm và những lệ chung như: có nơi cư trú riêng do trường vạ điều hành, nơi cư trú của các vạ “*theo đuôi con cá*” có thể thay đổi; các lễ tiết từng mùa, từng năm: lễ cúng ra nghề (đầu năm), lễ cúng bãi, cúng bến, cúng đầu mùa, cúng mãn mùa; lễ vật cúng và đồ vàng tương đối giống nhau: “*áo, cháo, gạo, muối*”, “*đâu, lòng, móng, trợ*”, không gọi tên súc vật lúc đánh bắt, đánh lạc hướng ngư trường (nhất là trong nghề lưới), đấu sản lượng, nói tiếng lóng... [12; tr.4]

Tuy nhiên, hiện nay, trong điều kiện trỗi dậy của nghề cá nói chung và đánh bắt thủy sản nói riêng, phạm vi, ngư trường đánh bắt ngày càng bị thu hẹp, do vậy những quy định trên ít nhiều bị mai một, dẫn đến việc khai thác bừa bãi, xâm phạm đến khu vực sản xuất và quyền lợi của mỗi gia đình, gây ra những bất hòa trong đời sống của ngư dân.

Những quy định về đấu thầu và thu thuế

- Thời gian đấu thầu mặt nước được tổ chức định kỳ vào những ngày lễ tế cúng nghề đầu năm của làng chủ quản. Sau khi diễn ra các nghi thức tế lễ, các hộ ngư dân cùng tham gia đấu thầu.

- Ngoài hình thức đấu thầu và trúng thầu theo lệ, các làng chủ quản hoặc các vạ trưởng có thể đề nghị ưu tiên cho những hộ gia đình có ý thức chấp hành và đã làm tốt nghĩa vụ nộp thuế trước đó. Họ được ưu tiên tiếp tục khai thác trên diện tích mặt nước mà mình đã sử dụng và nộp thuế trong năm tiếp theo.

- Những hộ gia đình nằm trong nhóm tiểu nghệ ở địa bàn khác đến khai thác trong phạm vi chủ quản hoặc phạm vi trúng thầu của vạ khác phải nộp thuế theo thời gian và sản lượng đánh bắt hàng ngày mà gia đình khai thác được.

Những quy định về khai thác nguồn lợi tự nhiên và bảo vệ cảnh quan môi trường

Hương ước các làng ven đầm phá còn quy định về việc khai thác các nguồn lợi tự nhiên. Ngày trước, loại hình lưới quét luôn bị cấm trong hoạt động đánh bắt. Ở Phong Lai, làng tuyệt đối cấm hình thức câu vệt (dùng vệt làm mồi câu cá lóc mẹ khi làm tổ) [10; tr.134]. Ngoài ra, các hương ước còn quy định về việc bảo vệ cảnh quan môi trường. Ai làm sạt lở bờ đê trước đình làng Phong Lai đều bị phạt 3 quan; nếu như ai xâm phạm, chặt bỏ cây cối thì bị phạt 15 quan, trâu bò dẫm đạp làm gãy đổ thì người chủ bị phạt 10 quan; vùng rú cát sau làng được xem là nơi “*triệu chân cát tường và cũng là nơi hình thặng, phong thủy hữu tình, núi sông chung đức, thật đáng ca ngợi là cội nguồn của núi phước xuôi trong*”, do vậy được bảo vệ rất nghiêm ngặt với nhiều điều khoản phạt vạ khắt khe [10; tr.130].

4. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC NGƯ DÂN HIỆN NAY

Cho đến hiện nay, quyền tự quản đối với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai của các cộng đồng làng xã không còn được Nhà nước công nhận. Tuy nhiên, với tinh thần phát huy vai trò tự chủ của người dân, xây dựng dân chủ cơ sở, Nhà nước đang triển khai thành lập các hội nghề nghiệp tự quản trên vùng đầm phá, mà cụ thể là các chi hội nghề cá tại các xã, và hướng tới trao quyền cho các chi hội nghề cá trong việc quản lý vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai⁷.

Hội nghề cá đầu tiên được thành lập tại Quảng Thái vào năm 2002, được chia thành hai chi hội. Cho đến năm 2006, đã có 14 hội nghề cá được thành lập trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, phân bố tại 12 xã, gồm có khoảng 600 thành viên, đại diện cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản [4; tr.47]. Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã có 75 chi hội với hơn 6000 hội viên, trong đó có 47 chi hội cơ sở được huyện giao quyền quản lý mặt nước trong đầm phá với diện tích 16.000 ha, chiếm gần 73% tổng diện tích đầm phá Tam Giang - Cầu Hai [13]. Hội nghề cá hoạt động dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng địa phương, do UBND xã quản lý, đặt dưới sự bảo trợ của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện và sở Thủy sản.

5. KẾT LUẬN

Về mặt truyền thống, thôn làng Việt Nam là một xã hội tự quản mạnh. Tính tự quản đã có một lịch sử lâu đời, đó chính là một yếu tố quan trọng tạo nên sự bền vững của xã hội nước ta. Ở các vịnh chài, một kiểu hình làng xã đặc biệt trên vùng sông nước đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, tính tự quản đó cũng đã được bộc lộ một cách mạnh mẽ. Cho đến ngày nay, tuy tổ chức của các vịnh chài gần như đã mất đi khi ngư dân lên

⁷ Theo Quy chế về quản lý Thủy sản Thừa Thiên Huế (ban hành kèm theo quyết định số 4260/2005/QĐ-UBND ngày 19/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế), điều 3 đã khẳng định, các cá nhân và hộ gia đình tham gia vào hoạt động thủy sản trên đầm phá phải tập hợp trong các tổ chức ngư dân ở cấp thôn, liên thôn hoặc cấp xã. Nhà nước chỉ phân quyền quản lý thủy sản vùng đầm phá cho các hội nghề cá cấp cơ sở. Điều 5 của Quy chế cũng khẳng định, các chi hội nghề cá cấp cơ sở có thể được Nhà nước ủy quyền quản lý nguồn lợi thủy sản trên một thủy vực nhất định. Từ đó, các chi hội nghề cá chủ động điều phối các hoạt động khai thác thủy sản của các thành viên một cách sáng tạo, phù hợp, đảm bảo hài hòa lợi ích của từng thành viên với lợi ích chung của toàn xã hội. Các quyền và nghĩa vụ cụ thể của chi hội nghề cá được ban hành theo Quy chế bao gồm: quyền sắp xếp lại ngư trường; có nghĩa vụ làm đầu mối quản lý cho các cơ quan Nhà nước các cấp, như quản lý thuế, quản lý môi trường vùng nước, quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản; có trách nhiệm hòa giải các trường hợp tranh chấp giữa các cá nhân, hộ gia đình. Các cá nhân, tổ chức ngoài làng xã có thể tham gia vào chi hội nghề cá khi được sự đồng ý của chi hội nghề cá. Nhà nước khuyến khích chi hội nghề cá xây dựng quy chế tự quản trên cơ sở pháp luật của Nhà nước để chi tiết hóa các quy định của cộng đồng trong quản lý vùng đầm phá.

định cư trên đất liền, thì trong các làng nông - ngư nơi cộng đồng này cư trú, thiết chế thôn làng vẫn mang trong nó đặc trưng tự quản vốn có. Đó chính là cơ sở truyền thống mạnh và xuyên suốt để chúng ta hướng đến mô hình phát triển lấy cộng đồng làm định hướng hiện nay. “*Hợp nhất vạn chài vào cấu trúc quản lý nghề cá có thể là đường lối thực tế gọi mở giải quyết những vấn đề chủ yếu của quản lý nghề cá ven bờ ở Việt Nam*” [2, tr. 53].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Quang Vinh Bình (2005), Phát triển hệ thống quản lý nghề cá dựa vào dân tại khu vực đầm phá Thừa Thiên Huế, *Kỷ yếu Hội thảo quốc gia về đầm phá Thừa Thiên Huế*, thành phố Huế, tr.193.
- [2]. Nguyễn Quang Vinh Bình (2008), Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ tỉnh Thừa Thiên Huế, Luận án Tiến sĩ Kỹ thuật, Trường Đại học Nha Trang, Nha Trang, Tr. 53
- [3]. Phan Đại Doãn (2004), *Mấy vấn đề về vấn đề làng xã Việt Nam trong lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4]. Dự án IMOLA Huế (2006), *Điều tra cơ bản kinh tế - xã hội vùng đầm phá Thừa Thiên Huế (Phần I)*, tr. 47.
- [5]. Trần Đình Hằng (2008), “Làng xã truyền thống với việc quản lý mặt nước vùng đầm phá Tam Giang, sông Hương”, *Thông tin Khoa học (tháng 3), Phân viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam tại Huế*, tr.25.
- [6]. Tôn Thất Pháp (2000), “Nuôi dưỡng hạt giống quản lý đầm phá: Câu chuyện gắn liền với lịch sử”, *In Hope takes of Root: CBCRM Festival Workshop, Boliano and andra, Pangasinan, Philipines*, tr. 61 - 64.
- [7]. Tôn Thất Pháp và cộng sự (2016), *Thực trạng hoạt động của chi hội nghề cá trong đồng quản lý nguồn lợi thủy sản ở đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học, đại học Huế, tập 6 (số 1), tr.117.
- [8]. Stefano Albisinni (2006), *Các luật, quy chế và kế hoạch có ảnh hưởng đến tài nguyên đầm phá Thừa Thiên Huế*, Dự án IMOLA Huế.
- [9]. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [10]. Nguyễn Hữu Thông (Cb) (2007), *Mạch sống của hương ước trong làng Việt Trung bộ (Dẫn liệu từ làng xã ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế)*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [11]. Nguyễn Quang Trung Tiến (2005), “Quá trình tự cư khai thác mặt nước của cư dân đầm phá Hóa Châu – Thừa Thiên Huế”, *Cổ đô Huế - Xưa và Nay*, tr. 89.
- [12]. Trần Văn Tuấn (1997), “Tìm hiểu luật lệ bất thành văn của ngư dân vùng đầm phá phía Nam tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Kết quả nghiên cứu giai đoạn 1 (1995-1997), Dự án nghiên cứu quản lý nguồn lợi sinh học đầm phá Tam Giang - Cầu Hai*, tr. 4.
- [13]. <https://thuysanvietnam.com.vn/hoi-nghe-ca-thua-thien-hue-thanh-lap-them-nhieu-chi-hoi-moi>

**SELF-MANAGEMENT FORM IN TAM GIANG - CAU HAI LAGOON,
THUA THIEN HUE PROVINCE IN HISTORY**

Tran Mai Phuong

Faculty of History, University of Sciences, Hue University

Email: tmphuong@hueuni.edu.vn

ABSTRACT

Throughout the management of the Tam Giang - Cau Hai lagoon, Thua Thien Hue province has existed in both self-management and state-management forms. In villages and communes, in addition to the presence of grassroots State administrative units (mandarin rules), there is also the participation of self-governing apparatus elected by each village (non-mandarin rules), thereby creating a standard state-village management model. Our article is to learn about the self-management formed and developed in the community living in the Tam Giang - Cau Hai lagoon, thereby realizing the reality of self-management form in parallel with the State in managing the lagoon in history.

Keywords: village, fishery management, self-management, fishing villages.



Trần Mai Phương sinh ngày 18/9/1984 tại Thừa Thiên Huế. Bà tốt nghiệp cử nhân ngành Lịch sử tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế năm 2006; tốt nghiệp thạc sĩ chuyên ngành Dân tộc học năm 2009 tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Hiện nay, bà công tác tại trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

Lĩnh vực nghiên cứu: Dân tộc học, Nhân học